

Bản án số: 543/2022/HC-PT

Ngày 25 – 7 – 2022

V/v khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành
chính về quản lý đất đai và buộc thực hiện hành
vi hành chính về quản lý đất đai.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Phạm Công Minh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
101/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 3 năm 2022 về “ khiếu kiện yêu cầu hủy
quyết định hành chính về quản lý đất đai và buộc thực hiện hành vi hành chính
về quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2021/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm
2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1202/2022/QĐPT-HC
ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Trang Thanh S, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Số 57/1 đường N, tổ 3, Khóm 4, phường C, thành phố C, tỉnh An
Giang.

1.2. Ông Trang Thanh H, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 57 đường N, tổ 3, Khóm 4, phường C, thành phố C, tỉnh An
Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Trang Thanh H: Ông Trang Thanh S,
sinh năm 1960; địa chỉ: số 57/1, đường N, tổ 3, Khóm 4, phường C, thành phố

C, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 6 năm 2021, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Kim V là Luật sư của Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang;

Địa chỉ trụ sở: Số 10 đường L, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có Văn bản xin xét xử vắng mặt số 2255/UBND-NC ngày 06/6/2022)

3. *Người kháng cáo:* Ông Trang Thanh S, ông Trang Thanh H là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Trang Thanh S đồng thời là người diện hợp pháp cho ông Trang Thanh H, trình bày:

Các ông là đồng thừa kế của cụ Trang N (Trang N), sinh năm 1886, chết ngày 24/10/1975 và cụ Đinh Thị H (H) sinh năm 1891, chết ngày 22/10/1973. Cụ N và cụ H có hai người con gồm: ông Trang S, sinh năm 1921, chết ngày 19/7/2000; bà Trang Phù D sinh năm 1923, chết ngày 12/01/2015, bà D không có chồng con.

Ông Trang S có vợ là Thái Thị H chết ngày 28/6/1998. Ông S và bà H có 02 người con là Trang Thanh H và Trang Thanh S. Hiện tại, hàng thừa kế của ông Trang N (Trang N), bà Đinh Thị H, bà Trang Phù D chỉ còn 02 người là Trang Thanh H và Trang Thanh S.

Lúc sinh thời, cụ Trang N và cụ Đinh Thị H có tạo lập 01 phần đất hương hỏa (đất lúa) tại ấp V, xã V, thị xã C, nay là đường T, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. Thửa đất có diện tích 6ha26a60 (khoảng 8.000m²) theo Bảng khoán điền thổ số 76 do Ty Điền địa cấp ngày 07/11/1969.

Sau khi Cụ N và cụ H qua đời, bà Trang Phù D tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất kể trên. Việc bà D thừa hưởng đất của cụ Trang N, không có di chúc. Do cụ Trang N ở chung với Trang Phù D, bà D không có chồng, con nên giao đất lại cho bà D quản lý, bà D không có đứng tên giấy tờ về đất.

Trong quá trình sử dụng đất, bà D có nộp thuế thổ trạch vào năm 1977-1978. Việc sử dụng đất của bà D thể hiện như: bà D trực tiếp làm lúa. Từ năm 1982 trở về sau, bà D cho ông Lê Văn T nuôi cá để chia lãi với bà D (ông T đã chết) trên những hẻm địa trên đất, hẻm địa đã có trước năm 1975. Sau ông T thì tới ông Mạc Văn H thuê đất của bà D để nuôi cá. Bà D tranh chấp với ông H được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt UBND) thị xã C giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ-UBND, ngày 28/02/1998, với nội dung bác yêu cầu đòi đất của

bà Trang Phù D. Mặc dù bị bác yêu cầu, nhưng qua Quyết định số 123/QĐ-UBND đã xác định đất có nguồn gốc tại Bảng khoán điền thổ 76 của cụ Trang N để lại.

Ngoài đất tranh chấp với ông Mạc Văn H thì đất trong Bảng khoán điền thổ 76 còn có diện tích đất khác được sử dụng làm chợ V, lấy đất đắp đường T thuộc Quốc lộ 91 đến hiện nay là khu vườn tượng, trại điêu khắc.

Khu đất làm vườn tượng nằm cách đất hàm tranh chấp với ông H khoảng 500m (năm trăm mét).

Trước khi đất bị lấy làm nương lộ, bà D chủ yếu là trồng lúa, có cây lâu năm, nhưng ít, không có hầm, không có công trình xây dựng. Đến khoảng năm 1984-1985 trở về sau thì UBND thị xã C quản lý lấy đất mặt đắp đường T thuộc Quốc lộ 91, nên tạo thành nương lộ (nương thủy lợi). Khoảng năm 2000, Nhà nước san lấp nương lộ làm khu đất và đặt các tượng đá nghệ thuật (gọi là khu vườn tượng, trại điêu khắc). Kể từ khi quản lý đất, UBND thị xã C không ban hành bất cứ một văn bản nào về việc quản lý đất này, nên không có tài liệu chứng minh.

Sau khi đất bị Nhà nước quản lý, bà D khiếu nại qua nhiều năm đến nhiều cơ quan, thể hiện như sau:

- Năm 1989, bà Trang Phù D có gửi đơn khiếu nại đến Ban hòa giải ruộng đất ấp V, xã V thể hiện qua Đơn xin hòa giải ruộng đất ngày 30/3/1989, nhưng yêu cầu không được xem xét;

- Ngày 25/6/1990, bà D tiếp tục khiếu kiện đến Ủy ban thanh tra Nhà nước tỉnh An Giang, sau đó đơn được chuyển về UBND thị xã C;

- Vào các ngày 19/11/1990 và 06/12/1990, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Phiếu chuyển đơn của bà D về UBND tỉnh An Giang.

- Ngày 17/12/1990, bà D gửi đơn đến Ủy ban thanh tra Nhà nước, sau đó đơn được chuyển về Thanh Tra Nhà nước tỉnh An Giang, sau đó đơn được chuyển về Ủy ban nhân dân thị xã C;

- Ngày 07/4/1992, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển đơn của bà D đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền;

- Ngày 21/4/1992, Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang có Công văn gửi Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị xã C kiến nghị, đôn đốc giải quyết khiếu nại của bà Trang Phù D, nhưng vẫn không thấy UBND thị xã C thụ lý giải quyết;

- Ngày 26/8/1994, bà D tiếp tục gửi đơn đến Bộ Nội vụ Công an thành phố Hồ Chí Minh, sau đó đơn được chuyển về Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Ngày 15/01/1996, bà D gửi đơn đến Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, sau đó đơn được chuyển về UBND tỉnh An Giang.

Từ năm 1990 đến năm 1996, tất cả các đơn bà D gửi đến các cơ quan, đơn vị các cấp đều được chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền nhưng bà D chưa được mời giải quyết lần nào. Nguyên nhân nào bà D không khởi kiện ra Tòa án thì ông S không biết.

Ngày 28/02/1998, UBND thị xã C ban hành Quyết định số 123/QĐ.UB về việc giải quyết khiếu nại của bà Trang Phù D tranh chấp với ông Mạc Văn H đòi lại diện tích đất hầm nuôi cá của bà Trang Phù D khoảng 1.000m². Bà D tiếp tục khiếu nại, UBND thị xã C ban hành Công văn số 92/CV-UB, ngày 27/4/1998 trả lời bà D là Quyết định số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C bác đơn khiếu nại đòi đất của bà D là có căn cứ pháp luật.

Trong Quyết định số 123/QĐ.UB, mặc dù đã bác bỏ yêu cầu đòi đất của bà D đối với ông Mạc Văn H nhưng cũng đã thể hiện rõ căn cứ hồ sơ xác minh bà D có sử dụng diện tích đất ruộng 6,26ha được thừa kế từ cha mẹ.

Ngày 04/8/2004, bà D lập Tờ di chúc cho ông Trang Thanh S được thừa hưởng: đất ở và trồng cây lâu năm có diện tích 3.160m², Bằng khoán số 542; đất ruộng 6h26a60c, Bằng khoán số 76. Di chúc có xác nhận của Văn phòng Luật sư Trần Trọng A.

Tháng 10/2018, UBND thành phố C di dời các bức tượng đá nghệ thuật để bán đấu giá phần đất nêu trên.

Ngày 12/5/2019, ông S làm đơn yêu cầu UBND thành phố C xem xét hỗ trợ cho gia đình ông một số tiền đối với phần đất hương hỏa này để chia cho các đồng thừa kế của cụ Trang N và Đình Thị H. Hiện tại, các đồng thừa kế của các cụ Trang N, Đình Thị H rất khó khăn không nhà ở và không hương khói cho ông, bà, tổ tiên.

Đầu năm 2019, ông S nhận được Công văn số 2056/UBND-NC, ngày 26/6/2019 do ông Nguyễn Trung T – Phó Chủ tịch UBND thành phố C ký, có nội dung không chấp nhận khiếu nại của gia đình ông S vì phần đất này đã được trình cho UBND tỉnh xác lập đất công diện tích 7.230m², đồng thời đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C.

Việc UBND thành phố C ban hành Công văn số 2056/UBND-NC, ngày 26/6/2019 là chưa thỏa đáng và không đúng, vì:

- Phần đất này hiện nay được xác định trình UBND tỉnh xác lập đất công diện tích 7.230,1m² được Nhà nước sử dụng làm nơi đặt các tượng đá nghệ thuật là thuộc đất hương hỏa của cụ Trang N và cụ Đình Thị H tại ấp V, xã V, thị xã C (nay là đường T, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang). Thửa đất có diện tích 6h26a60 (khoảng 8.000m²) theo Bằng khoán điền thổ số 76 do Ty Điền địa cấp ngày 07/11/1969. Đến nay, gia đình ông S chưa được Nhà nước xem xét hỗ trợ cũng như giải quyết, khiếu nại lần nào.

- Việc UBND tỉnh xác lập đất công diện tích 7.230,1m² là nơi đặt các tượng đá nghệ thuật đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C là có sự nhầm lẫn, vì: Quyết định số 123/QĐ.UB nói trên là bà D tranh chấp đòi lại hầm nuôi cá với ông Mạc Văn H thuê rồi chiếm dụng luôn chỉ có khoảng 1.000m². Phần đất mà gia đình ông S đòi bồi hoàn là phần diện tích đất còn lại do Nhà nước làm khu vườn tượng, diện tích cụ thể hiện nay là: chiều ngang 270m, chiều dài 36m, vị trí nằm sát mé đường T.

Vì vậy, việc UBND thành phố C cho rằng phần diện tích 7.230,1m² làm nơi đặt các tượng đá nghệ thuật đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C là không đúng và có sự ngộ nhận. Thật sự UBND thành phố C chưa có quyết định hay cách giải quyết phần đất vườn tượng như đã trình bày trên.

Vào ngày 09/7/2019, ông S có làm đơn yêu cầu cung cấp cơ sở và các tài liệu xác thực mà UBND thành phố C đã dựa vào đó giải quyết yêu cầu của ông S bằng Quyết định số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/2019 nhưng UBND thành phố C hện mà không trả lời.

Nay, với tư cách là người thừa kế của các Cụ N, H ông S và ông H khởi kiện UBND thành phố C và yêu cầu Tòa án giải quyết 02 vấn đề sau đây:

- Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang hủy Công văn số 2056/UBND-NC, ngày 26/6/2014 của UBND thành phố C.

- Đồng thời buộc UBND thành phố C ban hành quyết định khác bồi hoàn giá trị đất cho gia đình ông S theo giá thực tế tại địa phương hoặc bồi hoàn 10 nền nhà với quy cách nền: chiều ngang 05m, chiều dài 36m.

Ngày 12/5/2021, UBND thành phố C có Thông báo số 88/TB UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại, ông S đã nhận được Thông báo số 88/TB-UBND, có nội dung giống Công văn số: 2056/UBND-NC, ngày 26/6/2014 của UBND thành phố C, nên yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số 88/TB-UBND vì các ông không khiếu nại, không khởi kiện đối với Quyết định số 123/QĐ.UB mà khởi kiện đối với diện tích đất bị lấy làm khu vườn tượng.

Người bị kiện UBND thành phố C trình bày tại Công văn 1952/UBND-NC ngày 26/5/2021 như sau:

Trước đây bà Trang Phù D khiếu nại tranh chấp đòi lại đất với ông Mạc Văn H thuộc Bằng khoán điền thổ số 76, diện tích 6,26ha (đất ruộng) do ông Trang N đứng bộ. Qua quá trình giải quyết tranh chấp giữa bà D và ông H, UBND thành phố C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 123/QĐ.UB ngày 28/02/1998. Nội dung: bác đơn yêu cầu đòi lại đất của bà Trang Phù D. Trong Quyết định căn cứ vào Mục 1, điểm 6, Quyết định số 111/HĐCP, ngày 14/4/1977 của Thủ tướng Chính phủ đối với đất cho thuê “Nhà nước trực tiếp quản lý toàn bộ đất cho thuê không phân biệt diện tích nhiều hay ít và nói chung

không bồi hoàn, trừ trường hợp đặc biệt”. Bà Trang Phù D không thống nhất với quyết định đó, nên có đơn khiếu nại Quyết định số 123/QĐ.UB gửi đến UBND thị xã C và được UBND thị xã C trả lời tại Công văn số 92/CV-UB ngày 27/4/1998 về việc trả lời đơn khiếu nại, tố cáo của công dân, nội dung: qua đơn khiếu nại của bà, UBND thị xã tiến hành phúc tra lại và thông qua Hội đồng giải quyết khiếu nại của thị xã C ngày 24/4/1998, kết luận: việc tiếp khiếu của bà, qua thẩm tra không có phát sinh tình tiết mới để làm căn cứ xem xét lại, do đó Quyết định số 123/QĐ.UB ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C giải quyết bác đơn khiếu nại đòi lại đất của bà là có căn cứ pháp luật.

Từ năm 1998 bà Trang Phù D không có tiếp khiếu cho đến hiện nay. Khoảng tháng 10/2018, khi nghe báo, đài sẽ bán đấu giá tài sản tại khu vườn tượng giáp cây xăng ông C nêu trên (qua buổi làm việc với ban, ngành, hiện nay khu vườn này chưa đưa ra khai thác, bán đấu giá) nên ông Trang Thanh S mới có gửi đơn xin xem xét, hỗ trợ cho gia đình. Do đó, nội dung đơn của ông Trang Thanh S đã được UBND thị xã xem xét, giải quyết trước đây; vì vậy đơn của ông không đủ điều kiện để xem xét, giải quyết tiếp.

Tại Biên bản làm việc ngày 31/5/2019 của Thanh tra thành phố với ông Trang Thanh S, ông S khẳng định phần đất khoảng 8.000m² cấp đường T giáp cây xăng ông C là đất của gia đình ông với lý do: phần đất đó thuộc Bảng khoán điền thổ số 76, diện tích 6,26ha đứng tên Trang N. Trước đây, ông có đơn khiếu nại nhiều lần và có các giấy báo tin (năm 1990, 1992, 1996), phiếu chuyển đơn (1992, 1994) của gia đình ông (có kèm theo) nhưng chưa được các cơ quan nào giải quyết, cũng như trả lời cho gia đình ông, nay ông yêu cầu Nhà nước xem xét, hỗ trợ cho ông để ông có nơi thờ cúng, hương hỏa cho gia đình.

Thanh tra thành phố tổ chức cuộc họp với các ban ngành có liên quan để xem xét, giải quyết đơn của ông Trang Thanh S, tất cả các thành viên dự họp cùng thống nhất giao Thanh tra thành phố báo cáo Thường trực UBND thành phố ban hành phiếu trả lời đơn cho ông Trang Thanh S không đủ điều kiện để thụ lý và xem xét giải quyết tiếp.

Theo Văn bản số 90/UBND, ngày 14/6/2019 của UBND phường N thì nguồn gốc đất điều khắc nằm cấp đường T giáp cây xăng ông C được hình thành từ việc san lấp mương thủy lợi, cấp Quốc lộ 91 (Thửa số 1448, Tờ bản đồ số 01, diện tích 23.972m²). Nguồn gốc hình thành mương thủy lợi là do trước đây Nhà nước lấy đất mặt để đắp lên trục Quốc lộ 91 (nay là đường T). Sau đó, đến khoảng năm 2000, Ban Quản lý dự án khu du lịch Núi Sam thực hiện san lấp và làm trại điều khắc cho đến nay. Được Nhà nước thực hiện chính sách đất đai là giao đất cho Doanh nghiệp tư nhân T thực hiện khu dân cư Nam Quốc lộ 91; cho Doanh nghiệp tư nhân Lê Ngọc C thuê đất kinh doanh xăng dầu; và cũng có giao cho một số cá nhân, tổ chức khác thuê đất để sử dụng vào mục đích chuyên dùng (chùa Huỳnh Đ; Doanh nghiệp tư nhân N; Lê Minh Ng).

Khu đất điều khắc nằm cặp đường T giáp cây xăng ông C với diện tích 7.230,1m², Tờ bản đồ số 28, Thửa 167, được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố bàn giao mốc ranh cho UBND phường N quản lý theo quy định. Hồ sơ xác lập đất công đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố trình UBND tỉnh.

- Ngày 19/6/2019, Thanh tra thành phố có Báo cáo số 122/BC-TT về việc tham mưu giải quyết Đơn yêu cầu hỗ trợ của ông Trang Thanh S, nội dung:

+ Đơn của ông Trang Thanh S yêu cầu xem xét, hỗ trợ đối với phần diện tích khoảng 8.000m² cặp T giáp cây xăng ông C, phường N, thuộc Bảng khoán điền thổ số 76, diện tích 6,26ha đã được UBND thị xã C (nay là thành phố C) giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/1998, nội dung: bác đơn của bà Trang Phù D. Từ năm 1998 đến nay bà Trang Phù D không tiếp khiếu cho đến hiện nay.

Quyết định số 123/QĐ.UB ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C đã có hiệu lực pháp luật cho đến nay. Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết.

+ Kiến nghị: UBND thành phố ban hành phiếu trả lời đơn cho ông Trang Thanh S không đủ cơ sở xem xét giải quyết.

- Ngày 26/6/2019, UBND thành phố C ban hành Công văn số 2056/UBND-NC về việc trả lời Đơn yêu cầu xem xét hỗ trợ cho ông Trang Thanh S. Nội dung: “... Hiện nay, Quyết định nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, thời hạn tiếp khiếu đã hết. Do đó, việc khiếu nại của ông Trang Thanh S không có cơ sở để xem xét, giải quyết”.

- Ngày 08/11/2019, ông Trang Thanh S có đơn khiếu nại gửi đến UBND tỉnh An Giang.

- Ngày 19/02/2021, Thanh Tra tỉnh An Giang có Thông báo số 13/BC-TTT về việc kết quả rà soát, xử lý đơn của ông Trang Thanh S và được UBND tỉnh An Giang chấp thuận tại Văn bản số 1777/VPUBND-NC, ngày 19/4/2021, nội dung:

+ Trước đây bà Trang Phù D có đơn khiếu nại đòi lại đất liên quan đến Bảng khoán số 76 do ông Trang N (cha bà D) đứng bộ, đã được UBND thị xã C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 123/QĐ.UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998 trả lời việc khiếu nại của bà D là không đúng. Vụ việc này đã kết thúc từ năm 1998 và bà D đã chết năm 2015.

+ Năm 2019, ông S có đơn yêu cầu xin lại 1.000m² đất hoặc hỗ trợ 10 tỷ đồng liên quan đến phần đất nêu trên, đơn của ông S thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết vì đã hết thời hiệu khiếu nại theo quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật Khiếu nại. Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019

của UBND thành phố C trả lời thời hiệu đã hết là phù hợp nhưng hình thức chưa đúng mẫu quy định.

+ Kiến nghị: đơn khiếu nại thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết vì đã hết thời hiệu khiếu nại quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật Khiếu nại. UBND thành phố C ban hành lại văn bản cho đúng quy định mẫu Số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại, văn bản này có nội dung thay thế Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019.

- Ngày 12/5/2021, UBND thành phố C có Thông báo số 88/TB- UBND về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại. Nội dung:

+ Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại, căn cứ khoản 6 Điều 11 của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011, UBND thành phố C nhận thấy, đơn khiếu nại của ông Trang Thanh S không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết vì lý do: trước đây khiếu nại của gia đình ông liên quan đến phần đất Bằng khoán số 76 đã được UBND thị xã C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 123/QĐ.UB ngày 28/02/1998 và Công văn trả lời số 92/CV.UB, ngày 27/4/1998, vụ việc này đã được giải quyết xong từ năm 1998, thời hiệu khiếu nại đã hết.

+ Thông báo này đã được thay thế cho Công văn số 2056/UBND-NC, ngày 26/6/2014 của UBND thành phố C về việc trả lời Đơn yêu cầu xem xét hỗ trợ của ông Trang Thanh S.

Đối với việc khởi kiện của ông S, UBND thành phố C có yêu cầu:

+ Quyết định giải quyết khiếu nại số 123/QĐ.UB, ngày 28/02/1998 của UBND thị xã C đã có hiệu lực pháp luật, việc bác đơn khiếu nại đòi lại đất là có căn cứ pháp luật. Do đó, đề nghị giữ y Quyết định.

+ UBND thành phố C xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2021/HC-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, đã áp dụng: Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm g khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định bồi hoàn giá trị đất cho gia đình ông theo giá thực tế tại địa phương hoặc bồi hoàn 10 nền nhà với quy cách nền: chiều ngang 05m, chiều dài 36m.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H đối với Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 về việc trả lời Đơn yêu cầu xem xét hỗ trợ của ông Trang Thanh S và Thông báo số 88/TB- UBND ngày 12/5/2021, về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại do Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H có làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bản án sơ thẩm xét xử không thỏa đáng, đề nghị xét xử phúc thẩm lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Thời hiệu khởi kiện không còn là không có căn cứ mà Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính trước đây theo quy định của Luật Tổ tụng Hành chính. Phần đất hiện nay Nhà nước trưng dụng làm lộ có nguồn gốc của gia đình bà D và người khởi kiện, nhưng nay lại đem bán đấu giá thì phải xem xét hỗ trợ bồi thường; ông S, ông H là những người thuộc diện thừa kế của gia đình bà D nên có quyền thực hiện việc khiếu nại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 01 năm 2022 người khởi kiện ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H làm Đơn kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 55, Điều 204, Điều 205, Điều 206, Điều 209 của Luật Tổ tụng Hành chính nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H thì vụ án có quan hệ tranh chấp: “Yêu cầu hủy quyết định hành chính về quản lý đất đai và buộc thực hiện hành vi hành chính về quản lý đất đai”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp có nhận định về quyền khởi kiện, về đối tượng khởi kiện, người bị kiện và thời hiệu khởi kiện tại các mục [5], [6], [7] của bản án sơ thẩm để chấp nhận xét xử sơ thẩm và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 30; Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H kháng cáo hai nội dung: *Thứ nhất*, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND thành phố C, tỉnh An Giang; *Thứ hai*, đề nghị buộc Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang phải bồi hoàn giá trị đất cho gia đình ông theo giá thực tế tại địa phương hoặc bồi hoàn 10 nền nhà với quy cách nền: chiều ngang 05m, chiều dài theo quy hoạch dân cư địa phương.

[3.1] Xét tính hợp pháp của Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019; Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021, Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998 của UBND thành phố C, tỉnh An Giang:

[3.1.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành là đúng theo quy định của pháp luật.

[3.1.2] Về nội dung: Quyết định số 123/QĐ-UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998 là giải quyết việc tranh chấp giữa bà Trang Phù D và ông Mạc Văn H đối với diện tích đất hầm khoảng 1.000m² trong khi ông S, ông H khiếu nại xin hỗ trợ đối với khu đất vườn tượng có diện tích khoảng 8.000m² mà theo UBND thành phố C, tỉnh An Giang trình bày là được san lấp từ nương thủy lợi (mương lộ), không thể hiện có đất hầm. Mặt khác nương thủy lợi đã hình thành từ khoảng năm 1984-1985, trong khi việc tranh chấp đất hầm giữa bà D và ông H vào năm 1998. Qua đó thể hiện hai phần đất này nằm ở hai vị trí khác nhau (theo người khởi kiện trình bày vị trí hai phần đất này cách nhau khoảng 500m) và khác nhau về diện tích cũng như thời gian hình thành, nên không có cơ sở để xác định khu đất vườn tượng hiện nay ông S và ông H khiếu nại đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ-UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998.

Việc UBND thành phố C, tỉnh An Giang trả lời khiếu nại tại Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 cho rằng phần đất mà ông H, ông S yêu cầu hỗ trợ đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ-UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998, vụ việc này đã được giải quyết xong từ năm 1998, thời hiệu khiếu nại đã hết là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tại mục [25] của bản án sơ thẩm: “...Do đó, việc UBND thành phố C và ý kiến của kiểm sát viên cho rằng khiếu nại của ông S và ông H đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ-UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998 nên đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận” là chính xác.

Do đó, yêu cầu hủy Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND thành phố C, tỉnh An Giang của người khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

[3.1.3] Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND thành phố C, tỉnh An Giang là không đúng pháp luật thì phải hủy các văn bản trên để Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang xem xét giải quyết lại yêu cầu khiếu nại của ông S, ông H theo quy định của Luật Khiếu nại theo đúng thẩm quyền của cơ quan hành chính Nhà nước. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tự mình nhận định về nguồn gốc, quá trình sử dụng và việc hình thành con lộ T mà cho rằng đất này là đất công từ đó giải quyết luôn việc tranh chấp, xác định ông S và ông H không có quyền đòi lại đối với đất làm khu vườn tượng và dù Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND thành phố C có vi phạm về nội dung, nhưng nếu hủy để giải quyết lại thì ông S, ông H cũng không được xem xét giải quyết bồi thường về đất hoặc hỗ trợ nền đất theo yêu cầu của hai ông là vượt quá thẩm quyền, phạm vi xét xử của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng Hành chính. Bởi vì, việc có chấp nhận yêu cầu khiếu nại hay không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông S và ông H là thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định khác bồi hoàn giá trị đất cho gia đình ông theo giá thực tế tại địa phương hoặc bồi hoàn 10 nền nhà với quy cách nền: chiều ngang 05m, chiều dài 36m:

[3.2.1] Tại mục [8] của Bản án sơ thẩm có nhận định: “...Lúc còn sống bà D không khởi kiện ra Tòa án. Đến tháng 6/2020 ông H, ông S mới khởi kiện đến Tòa án. Tại phiên tòa, ông S không chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan mà không thực hiện được việc khởi kiện, nên không còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính. Do đó, HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông S về việc buộc UBND thành phố C ban hành quyết định khác bồi hoàn giá trị đất cho gia đình ông S theo giá thực tế tại địa phương hoặc bồi hoàn 10 nền nhà với quy cách nền: chiều ngang 05m, chiều dài 36m”. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ yêu cầu nêu trên trong phần Quyết định (không áp dụng điểm a, khoản 2, Điều 116 của Luật Tổ tụng Hành chính)

[3.2.2] Tại các mục [25], [26], [27], [28] của Bản án sơ thẩm có nhận định về Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 cho rằng phần đất mà ông H, ông S yêu cầu hỗ trợ đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ-UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998 là không chính xác và có cơ sở. Nhận định về nguồn gốc đất, việc xác lập đất công và vận dụng Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 để xác định tại mục [29] *Do đó, việc ông S và ông H đòi 10 nền đất hoặc yêu cầu bồi thường giá trị 10 nền đất là không có cơ sở để chấp nhận.*

Nếu nhận định như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm phải bác yêu cầu này của ông S và ông H mới đúng. Và chính nhận định này đã mâu thuẫn với nhận định cho rằng ông S, ông H không có quyền yêu cầu (như đã phân tích ở mục [3.2.1]) mà Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

[3.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 của UBND thành phố C trả lời khiếu nại cho ông S và ông H là phần đất các ông yêu cầu bồi hoàn đã được giải quyết bằng Quyết định số 123/QĐ-UB ngày 28/02/1998 và Công văn số 92/CV.UB ngày 27/4/1998 nên đã hết thời hiệu khởi kiện. Từ đó mà Ủy ban nhân dân thành phố C không giải quyết đối với yêu cầu bồi hoàn giá trị đất cho gia đình ông theo giá thực tế tại địa phương hoặc bồi hoàn 10 nền nhà với quy cách nền: chiều ngang 05m, chiều dài 36m. Tuy nhiên, như Hội đồng xét xử đã nhận định ở mục [3.1] và [3.2] phần đất mà Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 đề cập đến là phần đất khác với phần đất mà ông S, ông H khiếu nại. Như vậy, đối với yêu cầu bồi hoàn giá trị phần đất nêu trên thì UBND thành phố C chưa xem xét, giải quyết, cũng như chưa có ý kiến gì về phần đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết cũng như không chấp nhận yêu cầu này là không đúng. Tòa án chưa có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu nêu trên mà chỉ kiến nghị Cơ quan quản lý hành chính nhà nước của tỉnh An Giang xem xét giải quyết lại đối với yêu cầu bồi thường về đất hoặc hỗ trợ nền đất theo yêu cầu của ông S, ông H theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ sửa bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H về việc hủy Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 của UBND thành phố C và kiến nghị Cơ quan quản lý hành chính nhà nước của tỉnh An Giang xem xét giải quyết lại đối với yêu cầu của ông S, ông H theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2021/HC-ST ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 4, khoản 3 Điều 5 của Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 32, Khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H:

- Hủy Công văn số 2056/UBND-NC ngày 26/6/2019 và Thông báo số 88/TB-UBND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Kiến nghị Cơ quan quản lý hành chính nhà nước của tỉnh An Giang xem xét giải quyết lại đối với yêu cầu khiếu nại của ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

2.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trang Thanh S và ông Trang Thanh H không phải chịu.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hồ Tâm Tú